# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM HỌC 2025 - 2026

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 151900340 | Nguyễn Đặng Trọng | Phước | 06/02/2001 | Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 19DHO1 | 2.99 | 131 | Khá |
| 2 | 141800986 | Nguyễn Minh | Phát | 21/01/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thực phẩm | 18DTP1 | 2.9 | 130 | Khá |
| 3 | 1721031765 | Hoàng Ngọc | Linh | 07/12/2003 | Phú Thọ | Nữ | Kinh | Điều dưỡng | 21DĐD1 | 2.81 | 154 | Khá |
| 4 | 1721031252 | Ngô Hoàng | Ngân | 24/07/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Điều dưỡng | 21DĐD1 | 2.74 | 154 | Khá |
| 5 | 1224920028 | Hồ Thị | Chung | 10/09/1992 | Nghệ An | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.41 | 138 | Giỏi |
| 6 | 1224970051 | Trương Thị Mỹ | Hiền | 02/02/1997 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.23 | 136 | Giỏi |
| 7 | 1224960030 | Đoàn Lê Đức | Huy | 17/07/1996 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 2.98 | 136 | Khá |
| 8 | 1224990032 | Dương Thị Thu | Huyền | 29/01/1999 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.02 | 138 | Khá |
| 9 | 1224950067 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | 02/12/1995 | Quảng Trị | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.06 | 138 | Khá |
| 10 | 1224990044 | Lê Xuân | Kim | 16/05/1999 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 2.66 | 138 | Khá |
| 11 | 1224920019 | Nguyễn Đăng | Mạnh | 29/12/1992 | Thanh Hóa | Nam | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 2.88 | 138 | Khá |
| 12 | 1224960001 | Hoàng Thị Kiều | Nga | 15/11/1996 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.42 | 138 | Giỏi |
| 13 | 1224940047 | Nguyễn Thị | Nga | 10/08/1994 | Hà Tĩnh | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.24 | 138 | Giỏi |
| 14 | 1224950010 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | 05/08/1995 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.07 | 138 | Khá |
| 15 | 1224010001 | Nguyễn Minh | Ngọc | 09/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.16 | 138 | Khá |
| 16 | 1224980095 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhi | 16/06/1998 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.26 | 136 | Giỏi |
| 17 | 1224930023 | Nguyễn Chí | Tài | 10/01/1993 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.4 | 138 | Giỏi |
| 18 | 1224980043 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo | 21/10/1998 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 2.9 | 136 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 1224950066 | Quản Thị | Thu | 02/03/1995 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.36 | 138 | Giỏi |
| 20 | 1224970025 | Huỳnh Thị Thùy | Trang | 04/04/1997 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 3.17 | 136 | Khá |
| 21 | 1224930034 | Lê Xuân | Trường | 04/03/1993 | Ninh Bình | Nam | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT1 | 2.98 | 138 | Khá |
| 22 | 1224980029 | Lưu Trịnh Uyển | Vy | 30/05/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 24DXN1LT2 | 2.94 | 136 | Khá |
| 23 | 141801174 | Nguyễn Phát | Đạt | 27/08/1999 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 18DTH3 | 2.48 | 127 | Trung bình |
| 24 | 151900172 | Nguyễn Bảo | Lộc | 21/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 19DTH1 | 3.26 | 127 | Giỏi |
| 25 | 151901004 | Trần Đại | Nghĩa | 26/01/1996 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 19DTH3 | 3.13 | 128 | Khá |
| 26 | 162000423 | Đặng Minh | Huy | 06/07/2002 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH2 | 2.47 | 152 | Trung bình |
| 27 | 162000357 | Lý Trung | Nguyên | 19/12/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH2 | 3.14 | 156 | Khá |
| 28 | 162000396 | Nguyễn Thanh | Quang | 01/10/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH2 | 2.59 | 152 | Khá |
| 29 | 162000700 | Ngô Thượng | Hoàng | 11/02/2002 | Thái Nguyên | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH3 | 3.62 | 156 | Xuất sắc |
| 30 | 162000848 | Ngô Việt | Hoàng | 26/04/2002 | Đồng Nai | Nam | Tày | Công nghệ thông tin | 20DTH3 | 3.29 | 154 | Giỏi |
| 31 | 162000971 | Nguyễn Trọng | Kiên | 02/07/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH3 | 3.17 | 158 | Khá |
| 32 | 162000651 | Nguyễn Xuân | Nam | 31/03/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH3 | 2.88 | 155 | Khá |
| 33 | 162000773 | Võ Ngô Hồng | Phước | 01/08/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH3 | 2.65 | 152 | Khá |
| 34 | 162000989 | Nguyễn Thanh | Sang | 14/02/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH3 | 3.03 | 155 | Khá |
| 35 | 162000670 | Nguyễn Mạnh | Thi | 17/02/1999 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH3 | 2.91 | 155 | Khá |
| 36 | 162000682 | Trịnh Ngọc Nhật | Trường | 24/04/2001 | Thừa Thiên -Huế | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH3 | 3 | 152 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 162001351 | Nguyễn Thành | Chung | 07/09/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH4 | 2.48 | 154 | Trung bình |
| 38 | 162001315 | Phan Văn | Dương | 30/05/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH4 | 3.03 | 152 | Khá |
| 39 | 162001327 | Phạm Văn | Minh | 18/04/2002 | Ninh Bình | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH4 | 3.11 | 156 | Khá |
| 40 | 162001235 | Đỗ Thành | Nam | 02/02/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH4 | 2.89 | 152 | Khá |
| 41 | 162001054 | Lại Quang | Thái | 27/02/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH4 | 3.3 | 155 | Giỏi |
| 42 | 162001518 | Nguyễn Quý | Mạnh | 02/01/2002 | Nghệ An | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 20DTH5 | 2.85 | 154 | Khá |
| 43 | 172100207 | Dư Hiếu | Bảo | 06/03/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 3.58 | 152 | Giỏi |
| 44 | 172100091 | Phạm Quang | Bảo | 15/08/2003 | Hải Phòng | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 3.14 | 152 | Khá |
| 45 | 172100247 | Phan Bá | Bình | 25/09/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 3.49 | 152 | Giỏi |
| 46 | 172100251 | Nguyễn Hải | Duy | 15/02/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 3.72 | 155 | Xuất sắc |
| 47 | 172100119 | Vũ Nguyễn Thành | Đạt | 01/01/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 3.84 | 152 | Xuất sắc |
| 48 | 172100043 | Nguyễn Hữu | Hà | 04/06/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 3.54 | 152 | Giỏi |
| 49 | 172100191 | Lê Minh | Khôi | 19/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 3.55 | 152 | Giỏi |
| 50 | 172100095 | Nguyễn Trung | Nghĩa | 19/11/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 3.66 | 152 | Xuất sắc |
| 51 | 172100103 | Trần Quang | Thuần | 15/01/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 2.97 | 152 | Khá |
| 52 | 172100168 | Nguyễn Minh | Trung | 01/08/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH1 | 3.66 | 152 | Xuất sắc |
| 53 | 1721030544 | Trần Quảng | Bình | 12/10/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH2 | 3.6 | 152 | Xuất sắc |
| 54 | 1721030489 | Vũ Ngọc Kỳ | Duyên | 19/08/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH2 | 3.41 | 152 | Giỏi |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | 1721030368 | Lê Phượng | Lành | 04/06/2003 | Khánh Hòa | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH2 | 3.71 | 152 | Xuất sắc |
| 56 | 1721030367 | Lê Phượng | Linh | 04/06/2003 | Khánh Hòa | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH2 | 3.74 | 152 | Xuất sắc |
| 57 | 172100304 | Lìu Gia | Luân | 05/03/2003 | Đồng Nai | Nam | Hoa | Công nghệ thông tin | 21DTH2 | 3.64 | 152 | Xuất sắc |
| 58 | 1721030587 | Đinh Đức | Nghĩa | 17/02/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH2 | 3.27 | 152 | Giỏi |
| 59 | 172100326 | Đặng Vũ Trang | Nguyên | 13/01/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH2 | 3.44 | 152 | Giỏi |
| 60 | 172100309 | Trần Công | Sang | 12/03/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH2 | 3.27 | 152 | Giỏi |
| 61 | 1721030497 | Hồ Thiên | Sinh | 04/01/2003 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH2 | 3.17 | 152 | Khá |
| 62 | 1721030861 | Vũ Quốc | Bảo | 26/11/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH3 | 3.53 | 152 | Giỏi |
| 63 | 1721030745 | Trần Nghĩa | Hiệp | 21/04/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH3 | 3.27 | 152 | Giỏi |
| 64 | 1721030860 | Nguyễn Nhật | Huỳnh | 01/06/2003 | Kiên Giang | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH3 | 3.74 | 152 | Xuất sắc |
| 65 | 1721030651 | Vũ Đình | Lâm | 18/11/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH3 | 2.9 | 152 | Khá |
| 66 | 1721030687 | Trịnh Duy | Nghĩa | 22/11/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH3 | 3.63 | 152 | Xuất sắc |
| 67 | 1721030635 | Nguyễn Nhật | Tân | 17/03/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH3 | 3.22 | 152 | Giỏi |
| 68 | 1721000594 | Trịnh Quyết | Tiến | 05/03/2000 | Lâm Đồng | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH3 | 3.58 | 152 | Giỏi |
| 69 | 1721001086 | Panyasak | Khamkeuth | 22/09/2000 | Lào | Nam | Lào | Công nghệ thông tin | 21DTH4 | 3.76 | 152 | Xuất sắc |
| 70 | 1721031008 | Nguyễn Quốc | Phong | 29/08/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH4 | 3.32 | 152 | Giỏi |
| 71 | 1721030887 | Trần Duy | Trí | 15/04/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH4 | 3.43 | 152 | Giỏi |
| 72 | 1721031061 | Vũ Thị Hải | Vi | 07/11/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH4 | 3.57 | 152 | Giỏi |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | 1721030996 | Trương Thị Thúy | Vy | 09/03/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH4 | 3.58 | 152 | Giỏi |
| 74 | 1721031350 | Hà Quang | Duy | 30/04/2003 | Thanh Hoá | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.46 | 152 | Giỏi |
| 75 | 1721031457 | Bùi Thị Cao | Duyên | 11/05/2003 | Đắk Lắk | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.66 | 152 | Xuất sắc |
| 76 | 1721031293 | Lê Bảo Hồng | Đức | 08/10/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.56 | 152 | Giỏi |
| 77 | 1721031446 | Nguyễn Minh | Khánh | 12/12/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.59 | 152 | Giỏi |
| 78 | 1721031313 | Bùi Quang Đăng | Khoa | 26/08/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.22 | 152 | Giỏi |
| 79 | 1721031240 | Lê Thị Cẩm | Ly | 30/01/2003 | Thành phố Cần Thơ | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.75 | 152 | Xuất sắc |
| 80 | 1721031291 | Đào Hoàng | Nhi | 21/12/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.56 | 152 | Giỏi |
| 81 | 1721031402 | Trần Quốc | Thành | 19/11/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.6 | 152 | Xuất sắc |
| 82 | 1721031206 | Lê Nguyễn Khánh | Vi | 01/09/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.4 | 152 | Giỏi |
| 83 | 1721031232 | Lê Thành | Vinh | 09/10/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH5 | 3.2 | 152 | Giỏi |
| 84 | 1721031673 | Phạm Văn | An | 14/12/2003 | Ninh Bình | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 2.87 | 152 | Khá |
| 85 | 1721031620 | Phan Quốc | Huy | 20/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.25 | 152 | Giỏi |
| 86 | 1721031565 | Tạ Nguyên | Khôi | 28/07/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.03 | 152 | Khá |
| 87 | 1721031539 | Trần Đình Minh | Mẫn | 05/11/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.5 | 152 | Giỏi |
| 88 | 1721031589 | Trần Hoài | Nghĩa | 05/05/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.39 | 152 | Giỏi |
| 89 | 1721031501 | Hoàng Duy | Ngọc | 30/04/2003 | Lâm Đồng | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.01 | 152 | Khá |
| 90 | 1721031615 | Vũ Đình | Nguyên | 13/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.35 | 152 | Giỏi |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | 1721031591 | Nguyễn Hồng | Nhung | 09/08/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.76 | 152 | Xuất sắc |
| 92 | 1721031710 | Mai Minh | Quân | 17/04/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.13 | 152 | Khá |
| 93 | 1721031488 | Phạm Thế | Toàn | 14/05/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.37 | 152 | Giỏi |
| 94 | 1721031511 | Cao Minh | Thiện | 26/03/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 2.89 | 152 | Khá |
| 95 | 1721031543 | Phan Minh | Trí | 01/02/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.14 | 152 | Khá |
| 96 | 1721031536 | Trịnh Lê Long | Vũ | 14/04/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 21DTH6 | 3.03 | 152 | Khá |
| 97 | 1822040944 | Đặng Minh | Quang | 05/09/2004 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ thông tin | 22DTH4 | 3.66 | 155 | Xuất sắc |
| 98 | 141800965 | Phạm Thị Thảo | My | 22/02/2000 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kế toán | 18DKT2 | 2.36 | 120 | Trung bình |
| 99 | 1721030396 | Ngô Thị Quỳnh | Như | 27/10/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kế toán | 21DKT1 | 2.84 | 126 | Khá |
| 100 | 1721031091 | Võ Nguyễn Cẩm | Ly | 16/11/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kế toán | 21DKT2 | 3.01 | 128 | Khá |
| 101 | 1721031182 | Võ Thị Mộng | Mơ | 27/09/2003 | Đắk Lắk | Nữ | Kinh | Kế toán | 21DKT2 | 2.96 | 126 | Khá |
| 102 | 1721030718 | Phạm Triệu Kim | Ngân | 24/01/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kế toán | 21DKT2 | 2.67 | 126 | Khá |
| 103 | 1721030754 | Trịnh Phương | Nhi | 01/08/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Kế toán | 21DKT2 | 2.98 | 126 | Khá |
| 104 | 151900102 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 25/10/2001 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 19DLH1 | 2.64 | 121 | Khá |
| 105 | 151900855 | Phạm Mạnh | Hùng | 08/12/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 19DLH2 | 2.89 | 121 | Khá |
| 106 | 151901047 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 18/10/2001 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 19DLH3 | 2.8 | 123 | Khá |
| 107 | 162000718 | Nguyễn Trung | Hiếu | 22/02/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 20DLH1 | 2.83 | 126 | Khá |
| 108 | 162000954 | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền | 02/07/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 20DLH1 | 2.62 | 126 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | 1721031204 | Nguyễn Quang | Dinh | 08/11/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 21DLH1 | 2.98 | 126 | Khá |
| 110 | 141801016 | Đường Chiến | Thắng | 18/09/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 18DQT3 | 2.36 | 120 | Trung bình |
| 111 | 141802073 | Nguyễn Quang | Linh | 07/02/2000 | Lâm Đồng | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 18DQT4 | 3.23 | 120 | Giỏi |
| 112 | 141801468 | Nguyễn Thị Mỹ | Liên | 19/08/2000 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 18DQT5 | 2.91 | 120 | Khá |
| 113 | 151900320 | Nguyễn Hữu Chí | Khiêm | 13/04/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 19DQT2 | 2.37 | 121 | Trung bình |
| 114 | 151900698 | Nguyễn Văn | Thành | 16/07/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 19DQT3 | 2.88 | 123 | Khá |
| 115 | 162000028 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 28/10/2001 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 20DQT1 | 2.5 | 126 | Khá |
| 116 | 162000307 | Phạm Ngọc Khánh | Như | 20/05/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 20DQT2 | 3.14 | 126 | Khá |
| 117 | 162000363 | Giáp Thiên | Phúc | 28/08/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 20DQT2 | 2.6 | 127 | Khá |
| 118 | 162000630 | Lê Hoàng | Anh | 13/09/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 20DQT3 | 2.89 | 126 | Khá |
| 119 | 162000870 | Nguyễn Kiều | Phong | 20/04/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 20DQT4 | 2.86 | 126 | Khá |
| 120 | 162001256 | Võ Phi | Hùng | 13/06/2001 | Quảng Trị | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 20DQT5 | 2.54 | 126 | Khá |
| 121 | 162001165 | Phan Xuân Trung | Nam | 26/01/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 20DQT5 | 2.98 | 126 | Khá |
| 122 | 162001617 | Đinh Ngọc | Châu | 23/01/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 20DQT7 | 3.48 | 126 | Giỏi |
| 123 | 1721030379 | Võ Trọng | Phúc | 29/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT2 | 2.73 | 126 | Khá |
| 124 | 1721030405 | Nguyễn Ngọc Uyên | Trâm | 05/02/2003 | Đắk Lắk | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT2 | 2.99 | 126 | Khá |
| 125 | 1721030402 | Đỗ Thị Thu | Yến | 23/07/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT2 | 2.82 | 126 | Khá |
| 126 | 1721030810 | Mai Xuân Hồng | Ngọc | 05/02/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT4 | 2.94 | 126 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 127 | 1721030787 | Bùi Quang | Tiến | 14/05/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT4 | 3.23 | 126 | Giỏi |
| 128 | 1721030864 | Vũ Đức | Kiệt | 29/01/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT5 | 2.54 | 128 | Khá |
| 129 | 1721031405 | Nguyễn Văn | Mạnh | 18/06/2003 | Thanh Hoá | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT6 | 3.16 | 126 | Khá |
| 130 | 1721031311 | Lê Thị Kim | Ngân | 28/11/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT6 | 2.77 | 126 | Khá |
| 131 | 1721031241 | Nguyễn Gia | Ngọc | 26/01/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT6 | 2.77 | 126 | Khá |
| 132 | 1721031237 | Đào Hoàng | Phúc | 12/06/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT6 | 2.99 | 126 | Khá |
| 133 | 1721031161 | Trương Nguyễn Nhật | Quân | 20/05/2003 | Gia Lai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT6 | 3.62 | 126 | Xuất sắc |
| 134 | 1721031305 | Phạm Bảo | Quyên | 27/02/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT6 | 3.09 | 126 | Khá |
| 135 | 1721021214 | Huỳnh Ngọc Cát | Tường | 17/07/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT6 | 3.05 | 126 | Khá |
| 136 | 1721031171 | Lương Thị Như | Xuân | 28/08/2003 | Vĩnh Long | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT6 | 2.92 | 126 | Khá |
| 137 | 1721031343 | Võ Minh | Khoa | 15/08/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT7 | 3.06 | 126 | Khá |
| 138 | 1721031637 | Nguyễn Thùy Phương | Dung | 15/03/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT8 | 3.16 | 126 | Khá |
| 139 | 1721031609 | Thái Ngọc | Hân | 15/06/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT8 | 3.03 | 126 | Khá |
| 140 | 1721031630 | Nguyễn Văn | Mạnh | 05/12/2003 | Lâm Đồng | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT8 | 3.37 | 126 | Giỏi |
| 141 | 1721021718 | Vũ Quốc | Phú | 02/12/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Quản trị kinh doanh | 21DQT8 | 3.1 | 126 | Khá |
| 142 | 141800254 | Hoàng Cao | Cường | 07/04/1999 | Khánh Hòa | Nam | Kinh | Quản trị Khách sạn | 18DNH1 | 2.51 | 123 | Khá |
| 143 | 151900150 | Phùng Minh | Hải | 22/09/1998 | Thanh Hóa | Nam | Kinh | Quản trị Khách sạn | 19DNH1 | 3.27 | 121 | Giỏi |
| 144 | 162000096 | Nguyễn Phạm Thảo | Chi | 16/09/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị khách sạn | 20DKS1 | 2.72 | 127 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 145 | 162000071 | Mai Lương Phương | Quyên | 23/10/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị khách sạn | 20DKS1 | 2.85 | 129 | Khá |
| 146 | 162000138 | Giáp Anh | Thư | 22/09/2000 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị khách sạn | 20DKS1 | 2.74 | 129 | Khá |
| 147 | 162000727 | Ngô Thị Yến | Vân | 15/11/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị khách sạn | 20DKS1 | 2.38 | 127 | Trung bình |
| 148 | 162001478 | Huỳnh Nguyễn Trâm | Anh | 03/06/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Quản trị khách sạn | 20DKS2 | 2.63 | 127 | Khá |
| 149 | 172100100 | Trần Khánh | Huy | 16/08/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị khách sạn | 21DKS1 | 3.11 | 127 | Khá |
| 150 | 1721030783 | Huỳnh Đăng | Khoa | 15/08/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị khách sạn | 21DKS1 | 3.1 | 127 | Khá |
| 151 | 1721020886 | Hoàng Đỗ Duy | Luận | 24/09/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị khách sạn | 21DKS1 | 2.65 | 127 | Khá |
| 152 | 1721030813 | Nguyễn Lập Trạng | Nguyên | 23/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Quản trị khách sạn | 21DKS1 | 3.03 | 127 | Khá |
| 153 | 1721031800 | Nguyễn Thị Minh | Nhật | 01/06/2003 | Khánh Hòa | Nữ | Kinh | Quản trị khách sạn | 21DKS1 | 2.92 | 127 | Khá |
| 154 | 1721030917 | Nguyễn Văn | Tạo | 09/10/2003 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Quản trị khách sạn | 21DKS1 | 2.8 | 127 | Khá |
| 155 | 141801880 | Lê Thị | Trang | 04/10/2000 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Tài chính - Ngân hàng | 18DTC1 | 2.73 | 122 | Khá |
| 156 | 151901119 | Đào Đức | Duy | 29/06/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Tài chính - Ngân hàng | 19DTC1 | 2.58 | 121 | Khá |
| 157 | 162001398 | Phạm Ngọc Đức | Danh | 18/06/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Tài chính - Ngân hàng | 20DTC1 | 2.98 | 129 | Khá |
| 158 | 162000952 | Chu Anh | Phong | 10/08/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Tài chính - Ngân hàng | 20DTC1 | 3.02 | 128 | Khá |
| 159 | 1721030976 | Trần Thuỳ | My | 26/10/2003 | Đồng Nai | Nữ | Tày | Tài chính - Ngân hàng | 21DTC1 | 2.95 | 126 | Khá |
| 160 | 1721030387 | Đoàn Ngọc Khánh | Thư | 14/06/2003 | Cà Mau | Nữ | Kinh | Tài chính - Ngân hàng | 21DTC1 | 3.23 | 126 | Giỏi |
| 161 | 172100047 | Nguyễn Thị Minh | Trang | 17/07/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Tài chính - Ngân hàng | 21DTC1 | 3.2 | 132 | Giỏi |
| 162 | 1721021197 | Nguyễn Thị Hương | Giang | 02/03/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Tài chính - Ngân hàng | 21DTC2 | 3.11 | 128 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 163 | 1721031646 | Võ Trần Ánh | Giang | 03/04/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Tài chính - Ngân hàng | 21DTC2 | 2.84 | 128 | Khá |
| 164 | 1721031532 | Lê Thị Thanh | Thuý | 10/01/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Tài chính - Ngân hàng | 21DTC2 | 2.93 | 126 | Khá |
| 165 | 131700853 | Lê Trần Hồng | Quân | 12/05/1999 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 17DCT1 | 2.45 | 141 | Trung bình |
| 166 | 141801447 | Tống Minh | Chiến | 02/12/2000 | Quảng Ngãi | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 18DCT2 | 2.63 | 129 | Khá |
| 167 | 141800975 | Phạm Trọng | Kiên | 24/09/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 18DCT2 | 2.31 | 131 | Trung bình |
| 168 | 151901733 | Nguyễn Hiệp | Hòa | 14/10/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 19DCT1 | 2.97 | 130 | Khá |
| 169 | 151900773 | Võ Xuân | Quang | 22/03/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 19DCT1 | 2.63 | 130 | Khá |
| 170 | 151900967 | Trần Đức | Linh | 05/07/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 19DCT2 | 2.5 | 132 | Khá |
| 171 | 162000301 | Nguyễn Phạm | Nguyên | 26/02/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 20DCT1 | 2.68 | 152 | Khá |
| 172 | 162000604 | Đinh Thanh | Nhi | 31/08/2002 | Quảng Ngãi | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 20DCT1 | 2.81 | 154 | Khá |
| 173 | 162000505 | Nguyễn Văn | Kiệt | 26/11/2002 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 20DCT2 | 3.07 | 156 | Khá |
| 174 | 162000817 | Trần Xuân | Trung | 27/11/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 20DCT2 | 2.84 | 154 | Khá |
| 175 | 1721030385 | Nguyễn Hoàng | Anh | 05/05/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.05 | 153 | Khá |
| 176 | 1721031427 | Lý Chanh | Đức | 22/08/2003 | Đồng Nai | Nam | Hoa | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.46 | 153 | Giỏi |
| 177 | 1721021761 | Mai Quốc | Huy | 15/04/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.17 | 153 | Khá |
| 178 | 1721030662 | Trần Xuân | Huy | 09/02/2003 | Lâm Đồng | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.24 | 153 | Giỏi |
| 179 | 1721031146 | Nguyễn Đoàn Gia | Kiệt | 30/10/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.21 | 153 | Giỏi |
| 180 | 172100135 | Đỗ | Khải | 14/02/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.24 | 153 | Giỏi |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 181 | 1721031480 | Dương Tùng | Lâm | 08/03/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 2.89 | 153 | Khá |
| 182 | 1721031521 | Nguyễn Kim | Lộc | 01/05/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.4 | 153 | Giỏi |
| 183 | 1721030990 | Võ Đình | Quí | 05/06/2003 | Tây Ninh | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.08 | 153 | Khá |
| 184 | 1721030901 | Trần Ngọc | Tiến | 13/10/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.04 | 153 | Khá |
| 185 | 1721030504 | Chu Anh | Tuấn | 25/02/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 2.84 | 153 | Khá |
| 186 | 1721031555 | Voòng Toàn | Tường | 27/10/2003 | Đồng Nai | Nam | Hoa | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.32 | 153 | Giỏi |
| 187 | 1721030760 | Nguyễn Trung | Thành | 09/12/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 2.83 | 153 | Khá |
| 188 | 172100152 | Nguyễn Văn | Thuận | 13/06/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 21DCT1 | 3.1 | 153 | Khá |
| 189 | 1224970072 | Đoàn Nguyên Quốc | Anh | 28/10/1997 | Đà Nẵng | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 2.99 | 152 | Khá |
| 190 | 1224020077 | Nguyễn Thanh | Bình | 18/08/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 3.15 | 152 | Khá |
| 191 | 1224910080 | Nguyễn Trọng | Duyên | 02/06/1991 | Thanh Hoá | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 2.81 | 152 | Khá |
| 192 | 1224980075 | Phạm Hữu | Đặng | 11/10/1998 | Tây Ninh | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 2.91 | 152 | Khá |
| 193 | 1224000078 | Châu Minh | Khang | 14/08/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 3.19 | 152 | Khá |
| 194 | 1224970076 | Vương Thuận | Phát | 14/11/1997 | Đồng Nai | Nam | Hoa | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 2.87 | 152 | Khá |
| 195 | 1224960063 | Nguyễn Đức | Phúc | 11/08/1996 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 2.78 | 152 | Khá |
| 196 | 1224990073 | Nguyễn Đăng | Thành | 12/05/1999 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 2.9 | 152 | Khá |
| 197 | 1224010094 | Phan Quang | Thiện | 06/09/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 2.86 | 152 | Khá |
| 198 | 1224000093 | Trần Đình | Thiện | 23/09/2000 | Đà Nẵng | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT1 | 2.89 | 152 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 199 | 1324971055 | Lê Bền | Vững | 12/10/1997 | Thanh Hóa | Nam | Kinh | Công nghệ chế tạo máy | 24DCT1LT2 | 2.84 | 152 | Khá |
| 200 | 151901395 | Lê Hữu | Danh | 14/02/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 19DĐI1 | 2.61 | 130 | Khá |
| 201 | 151900093 | Mai Quí | Tuấn | 27/06/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 19DĐI1 | 3 | 130 | Khá |
| 202 | 141800039 | Đỗ Tiến | Ngọc | 13/05/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 18DDT1 | 2.27 | 129 | Trung bình |
| 203 | 141801827 | Đỗ Đức | Hoàng | 22/09/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 18DDT2 | 2.39 | 129 | Trung bình |
| 204 | 141801242 | Nguyễn Tuấn | Anh | 01/01/2000 | Hà Tĩnh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 18DDT3 | 2.46 | 129 | Trung bình |
| 205 | 151900985 | Lê Công | Chính | 26/09/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 19DDT1 | 2.65 | 130 | Khá |
| 206 | 151900061 | Ngô Khánh | Duy | 09/09/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 19DDT1 | 2.56 | 130 | Khá |
| 207 | 151900310 | Đỗ Huy | Hoàng | 04/10/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 19DDT1 | 2.7 | 130 | Khá |
| 208 | 162000997 | Trần Minh | Quân | 28/02/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 20DĐI1 | 2.92 | 156 | Khá |
| 209 | 162000420 | Lê Hữu | Quốc | 09/03/2002 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 20DĐI1 | 2.72 | 154 | Khá |
| 210 | 162000672 | Bùi Duy | Thái | 14/10/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 20DĐI1 | 2.62 | 154 | Khá |
| 211 | 162001077 | Trần Đình | Đỉnh | 11/12/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 20DĐT1 | 2.68 | 154 | Khá |
| 212 | 162000643 | Cao Danh | Hoàng | 28/03/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 20DĐT1 | 2.96 | 159 | Khá |
| 213 | 162001312 | Nguyễn Vũ Minh | Hoàng | 27/08/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 20DĐT1 | 2.79 | 154 | Khá |
| 214 | 162000676 | Vũ Minh | Khải | 09/06/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 20DĐT1 | 2.72 | 154 | Khá |
| 215 | 162001206 | Nguyễn Thành | Trung | 01/04/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 20DĐT1 | 2.25 | 155 | Trung bình |
| 216 | 172100165 | Trần Gia | Bảo | 07/02/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 2.97 | 154 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 217 | 1721031771 | Hồ Công | Danh | 22/07/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 2.76 | 154 | Khá |
| 218 | 1721031528 | Phan Anh | Dũng | 13/02/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 3.6 | 154 | Xuất sắc |
| 219 | 172100298 | Nguyễn Trung | Hiếu | 08/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 3.32 | 154 | Giỏi |
| 220 | 172100271 | Nguyễn Văn | Hường | 23/11/2003 | Quảng Trị | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 3.17 | 154 | Khá |
| 221 | 1721030842 | Nguyễn Tuấn | Kiệt | 06/06/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 3.1 | 154 | Khá |
| 222 | 1721031412 | Lê Quốc | Khánh | 03/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 3.1 | 154 | Khá |
| 223 | 1721030686 | Trần Lê Minh | Khôi | 13/07/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 3.68 | 154 | Xuất sắc |
| 224 | 172100315 | Huỳnh Cao | Nhân | 15/10/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 2.58 | 154 | Khá |
| 225 | 1721031018 | Phan Bùi Huỳnh | Nhân | 06/07/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 2.71 | 154 | Khá |
| 226 | 172100245 | Huỳnh Hữu | Phước | 26/08/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 2.66 | 154 | Khá |
| 227 | 1721031120 | Phạm Thanh | Tùng | 27/11/2003 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 3.5 | 154 | Giỏi |
| 228 | 1721031278 | Nguyễn Văn | Thái | 05/03/2003 | Khánh Hòa | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 3.5 | 154 | Giỏi |
| 229 | 1721030897 | Nguyễn Hữu | Thiện | 08/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT1 | 2.82 | 154 | Khá |
| 230 | 1721031754 | Trần Gia | Bảo | 01/07/2003 | Lâm Đồng | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT2 | 3.31 | 154 | Giỏi |
| 231 | 1721031716 | Đỗ Văn | Biên | 15/05/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT2 | 2.67 | 154 | Khá |
| 232 | 172100350 | Lê Tuấn | Kiệt | 10/03/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT2 | 3.06 | 154 | Khá |
| 233 | 1721031042 | Nguyễn Hoàng | Long | 28/07/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT2 | 2.56 | 154 | Khá |
| 234 | 1721031560 | Nguyễn Văn | Quý | 07/04/2003 | Hà Tĩnh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT2 | 3.1 | 154 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 235 | 1721031737 | Hồ Nguyễn Anh | Tuấn | 05/04/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT2 | 3.41 | 154 | Giỏi |
| 236 | 172100241 | Võ Phước | Thành | 30/01/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT2 | 2.54 | 154 | Khá |
| 237 | 1721031537 | Nguyễn Văn | Trọng | 31/12/2003 | Bắc Ninh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT2 | 3.21 | 154 | Giỏi |
| 238 | 1721030586 | Phạm Quốc | Trung | 12/10/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 21DĐT2 | 3.06 | 154 | Khá |
| 239 | 1510545 | Trịnh Công | Minh | 35306 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 15DOT4 | 2.52 | 157 | Khá |
| 240 | 131700041 | Huỳnh Văn | Thức | 22/08/1999 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 17DOT1 | 2.56 | 140 | Khá |
| 241 | 141800083 | Phạm Ngọc Thanh | Long | 11/12/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 18DOT1 | 2.66 | 129 | Khá |
| 242 | 141800368 | Phan Ngọc | An | 19/05/2000 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 18DOT2 | 2.68 | 129 | Khá |
| 243 | 141800616 | Nguyễn Đức | Thắng | 18/05/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 18DOT2 | 2.67 | 129 | Khá |
| 244 | 141801503 | Nguyễn Minh | Tuấn | 21/07/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 18DOT5 | 2.98 | 129 | Khá |
| 245 | 151900243 | Phạm Ngọc | Hoàng | 25/04/2001 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 19DOT1 | 2.69 | 130 | Khá |
| 246 | 151900460 | Phạm Thanh | Tuấn | 28/08/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 19DOT2 | 3.12 | 130 | Khá |
| 247 | 151900784 | Phạm Nhật | Trường | 17/08/2001 | An Giang | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 19DOT3 | 2.53 | 132 | Khá |
| 248 | 151901114 | Đặng Bảo | Toàn | 29/08/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 19DOT4 | 2.59 | 130 | Khá |
| 249 | 151901029 | Bùi Minh | Thông | 22/09/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 19DOT4 | 2.76 | 130 | Khá |
| 250 | 162001712 | Phạm Đình | Dũng | 11/11/2001 | Tây Ninh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT1 | 3.02 | 156 | Khá |
| 251 | 162000103 | Trần Trung | Hiền | 06/08/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT1 | 3.02 | 156 | Khá |
| 252 | 162000242 | Phạm Hoàng Huy | Nghĩa | 08/01/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT1 | 2.89 | 156 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 253 | 162000343 | Tô Bá | Toàn | 02/04/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT1 | 2.85 | 158 | Khá |
| 254 | 162000175 | Nguyễn Tấn | Thành | 27/05/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT1 | 2.66 | 156 | Khá |
| 255 | 162001722 | Trần Minh | Chiến | 23/06/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT2 | 3.12 | 156 | Khá |
| 256 | 162000586 | Nguyễn Ngọc | Thạch | 28/06/2002 | TPHCM | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT2 | 2.92 | 156 | Khá |
| 257 | 162001236 | Văn Quốc | Trung | 03/09/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT2 | 2.78 | 156 | Khá |
| 258 | 162000882 | Trần Quốc | Bảo | 13/07/2002 | TP. Đà Nẵng | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT3 | 2.74 | 156 | Khá |
| 259 | 162001028 | Đặng Anh | Tuấn | 21/01/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT3 | 2.98 | 156 | Khá |
| 260 | 162000883 | Võ Anh | Tuấn | 14/12/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 20DOT3 | 2.95 | 156 | Khá |
| 261 | 1721030375 | Đặng Anh | Dũng | 26/03/2003 | An Giang | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 3.36 | 158 | Giỏi |
| 262 | 172100108 | Nguyễn Hoàng | Duy | 25/06/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 3.58 | 156 | Giỏi |
| 263 | 172100216 | Nguyễn Hùng | Mạnh | 06/08/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 3.17 | 156 | Khá |
| 264 | 172100067 | Phan Văn | Minh | 20/09/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 3.09 | 158 | Khá |
| 265 | 172100347 | Trần Xuân | Nam | 24/10/2003 | Ninh Bình | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 2.98 | 158 | Khá |
| 266 | 172100237 | Nguyễn Văn | Sơn | 25/12/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 3.07 | 156 | Khá |
| 267 | 172100333 | Trịnh Tuấn | Tài | 24/09/1999 | Thanh Hoá | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 3.2 | 156 | Giỏi |
| 268 | 172100069 | Phan Văn | Thông | 20/09/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 3.15 | 156 | Khá |
| 269 | 1721030374 | Hoàng Văn | Trung | 03/02/2003 | Hưng Yên | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 2.94 | 158 | Khá |
| 270 | 172100057 | Hàn Nhật | Trường | 03/10/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 3.1 | 158 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 271 | 172100267 | Lê Nguyễn Quang | Trường | 02/07/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT1 | 3.02 | 156 | Khá |
| 272 | 1721030569 | Trần Phát | Đạt | 22/10/2003 | Đà Nẵng | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT2 | 3.28 | 156 | Giỏi |
| 273 | 1721030400 | Nguyễn Hải | Nam | 04/12/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT2 | 3.23 | 156 | Giỏi |
| 274 | 1721030705 | Nguyễn Hoàng | Phúc | 16/10/2003 | Vĩnh Long | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT2 | 3.77 | 156 | Xuất sắc |
| 275 | 1721030570 | Trần Văn | Thành | 22/10/2003 | Đà Nẵng | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT2 | 3.51 | 158 | Giỏi |
| 276 | 1721030755 | Bùi Việt | Vương | 18/04/2003 | Ninh Bình | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT2 | 3.64 | 156 | Xuất sắc |
| 277 | 1721031374 | Nguyễn Hải | Duy | 17/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT3 | 2.93 | 156 | Khá |
| 278 | 1721031307 | Trần Tiến | Đạt | 14/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT3 | 3 | 156 | Khá |
| 279 | 1721021183 | Vũ Thành | Đạt | 30/11/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT3 | 3.23 | 156 | Giỏi |
| 280 | 1721031351 | Đồng Triệu Tuấn | Linh | 29/09/2003 | Quảng Ninh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT3 | 3.09 | 156 | Khá |
| 281 | 1721031189 | Lê Nhật | Trường | 25/04/2003 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT3 | 2.92 | 158 | Khá |
| 282 | 1721031576 | Nguyễn Thiên | Bảo | 22/10/2003 | Lâm Đồng | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT4 | 3.23 | 156 | Giỏi |
| 283 | 1721031772 | Giang Chí | Điền | 31/07/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT4 | 3.22 | 156 | Giỏi |
| 284 | 1721031424 | Phùng Văn | Hướng | 21/11/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 21DOT4 | 3.2 | 156 | Giỏi |
| 285 | 162000501 | Nguyễn Trần | Cao | 15/08/2002 | Đồng Tháp | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 20DXD1 | 3.08 | 133 | Khá |
| 286 | 162001195 | Trần Trí | Dũng | 07/08/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 20DXD1 | 2.96 | 133 | Khá |
| 287 | 162001146 | Phạm Trần Minh | Tuấn | 20/07/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 20DXD1 | 2.86 | 133 | Khá |
| 288 | 172100240 | Nguyễn Công | Hậu | 07/07/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 21DXD1 | 2.76 | 133 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 289 | 172100274 | Nguyễn Ngọc | Hiền | 01/06/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 21DXD1 | 3.58 | 133 | Giỏi |
| 290 | 172100018 | Lê Minh | Hiếu | 06/02/2003 | Nghệ An | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 21DXD1 | 3.07 | 133 | Khá |
| 291 | 1721031696 | Lê Quốc | Huy | 11/05/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 21DXD1 | 3.28 | 133 | Giỏi |
| 292 | 172100050 | Trần Đức | Huy | 06/07/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 21DXD1 | 3.23 | 133 | Giỏi |
| 293 | 1721030969 | Nguyễn Sỹ | Mạnh | 30/08/2003 | Hà Tĩnh | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 21DXD1 | 3.36 | 133 | Giỏi |
| 294 | 1721031056 | Lê Văn | Sỹ | 04/12/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 21DXD1 | 3.27 | 133 | Giỏi |
| 295 | 172100220 | Nguyễn Đức | Thắng | 12/09/2003 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 21DXD1 | 2.94 | 133 | Khá |
| 296 | 162000986 | Bùi Tuấn | Thành | 07/11/2002 | Thanh Hoá | Nam | Mường | Đông phương học | 20DĐP1 | 3.26 | 130 | Giỏi |
| 297 | 162000934 | Trần Hoàng Thanh | Thảo | 08/06/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Đông phương học | 20DĐP1 | 3.09 | 130 | Khá |
| 298 | 162001073 | Nguyễn Thị Hoàng | Mai | 18/02/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Đông phương học | 20DĐP2 | 3.22 | 130 | Giỏi |
| 299 | 172100316 | Hồ Thị Ngọc | Tiên | 05/10/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Đông phương học | 21DĐP1 | 3.08 | 130 | Khá |
| 300 | 1721030709 | Dương Huỳnh | Anh | 14/12/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Đông phương học | 21DĐP2 | 3.18 | 130 | Khá |
| 301 | 1721031286 | Lại Triệu Minh | Anh | 24/09/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Đông phương học | 21DĐP2 | 2.96 | 130 | Khá |
| 302 | 172100234 | Huỳnh Hoàng Xuân | Nhi | 18/12/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Đông phương học | 21DĐP2 | 3.75 | 130 | Xuất sắc |
| 303 | 172100244 | Vũ Thị Thanh | Thảo | 03/03/2003 | Hưng Yên | Nữ | Kinh | Đông phương học | 21DĐP2 | 3.25 | 130 | Giỏi |
| 304 | 1721031245 | Vũ Phan Hà | Trang | 06/10/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Đông phương học | 21DĐP2 | 3.87 | 130 | Xuất sắc |
| 305 | 1721020697 | Hoàng Thanh | Trúc | 01/09/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Đông phương học | 21DĐP2 | 3.85 | 130 | Xuất sắc |
| 306 | 131700147 | Nguyễn Thị Thu | Ngân | 02/09/1999 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 17DTA1 | 2.57 | 136 | Khá |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 307 | 141801425 | Đỗ Đức Huy | Hoàng | 28/12/2000 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 18DTA4 | 2.8 | 136 | Khá |
| 308 | 151900238 | Phạm Nguyễn Thiên | Xuân | 26/02/2001 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 19DTA1 | 2.41 | 133 | Trung bình |
| 309 | 151901313 | Cao Khôi | Nguyên | 20/09/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 19DTA4 | 3.01 | 135 | Khá |
| 310 | 162000134 | Nguyễn Quốc | An | 02/03/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 20DTA1 | 2.78 | 136 | Khá |
| 311 | 162000548 | Nguyễn Hồng Phương | Hân | 05/10/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 20DTA1 | 3.17 | 138 | Khá |
| 312 | 162000425 | Trịnh Hoàng Thanh | Hiếu | 25/08/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 20DTA1 | 3.44 | 136 | Giỏi |
| 313 | 162001664 | Nguyễn Phước | An | 12/04/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 20DTA2 | 3.03 | 136 | Khá |
| 314 | 162000580 | Nguyễn Vũ Thu | Hương | 30/09/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 20DTA2 | 2.79 | 136 | Khá |
| 315 | 162001047 | Đỗ Văn | Nhân | 17/06/2001 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 20DTA2 | 3 | 136 | Khá |
| 316 | 162001531 | Nguyễn Đình Công | Tạo | 12/10/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 20DTA4 | 3.26 | 138 | Giỏi |
| 317 | 1721030636 | Hồ Lê Thuỷ | Tiên | 18/09/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA1 | 3.18 | 136 | Khá |
| 318 | 172100283 | Đỗ Thị Thanh | Trang | 10/12/2001 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA1 | 3.63 | 136 | Xuất sắc |
| 319 | 1721030918 | Đỗ Thái | Hiền | 08/01/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA2 | 3.38 | 136 | Giỏi |
| 320 | 1721031256 | Nguyễn Văn | Hiếu | 08/09/2003 | Tp. Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA2 | 3.07 | 136 | Khá |
| 321 | 1721031053 | Đào Thị Kim | Ngân | 22/03/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA2 | 3.35 | 136 | Giỏi |
| 322 | 1721020781 | Ngô Văn Tuấn | Ngọc | 30/09/2002 | Đồng Nai | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA2 | 2.55 | 136 | Khá |
| 323 | 1721030944 | Nguyễn Tuấn | Vũ | 26/10/2003 | Đắk Lắk | Nam | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA2 | 2.68 | 136 | Khá |
| 324 | 1721031283 | Hoàng Hồng | Dung | 13/01/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA3 | 2.47 | 136 | Trung bình |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Ngành | Lớp | TBCTL | Số tín chỉ | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 325 | 1721031404 | Nguyễn Thuỵ Minh | Thu | 22/09/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA3 | 2.37 | 136 | Trung bình |
| 326 | 1721021796 | Nguyễn Thiên | Duyên | 01/01/2002 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA4 | 2.63 | 136 | Khá |
| 327 | 1721031668 | Nguyễn Hoài | Phong | 11/07/2003 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 21DTA4 | 2.43 | 136 | Trung bình |
| 328 | 1822041631 | Nguyễn Ngọc Thảo | Vân | 13/09/2004 | Đồng Nai | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Anh | 22DTA4 | 3.29 | 136 | Giỏi |
| 329 | 1721030645 | Phạm Thị Thu | Phương | 17/09/2003 | Nghệ An | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Trung Quốc | 21DTQ1 | 3.74 | 128 | Xuất sắc |
| 330 | 1721030756 | Phan Thị Hồng | Sâm | 23/07/2003 | Đắk Lắk | Nữ | Kinh | Ngôn ngữ Trung Quốc | 21DTQ1 | 2.88 | 132 | Khá |